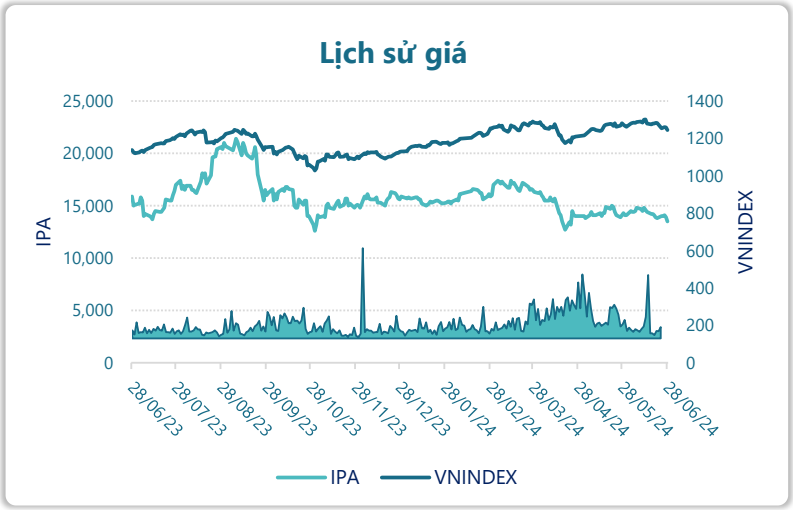
FireAnt

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
SL cổ phiếu LH	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	271,865
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,887
P/E	6.1
EPS	2,203

DT thuần

Q2/24

163

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 77.5| 91.2%

YoY: ▲ 114| 232%

LN sau thuế

Q2/24

87.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.1| -16.3%

YoY: ▼77.1| -46.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

112%

+/- YoY: ▼ 444%

DT thuần

6T 2024

249

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 136| 120%

LN sau thuế

6T 2024

193

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 176| 1041%

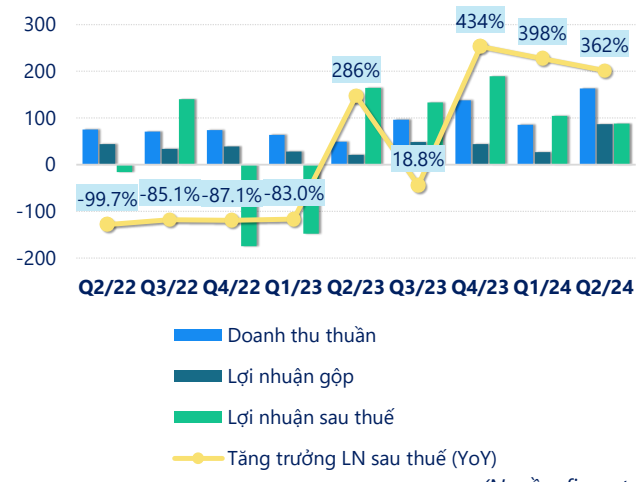
ROE

Q2/24

11.7%

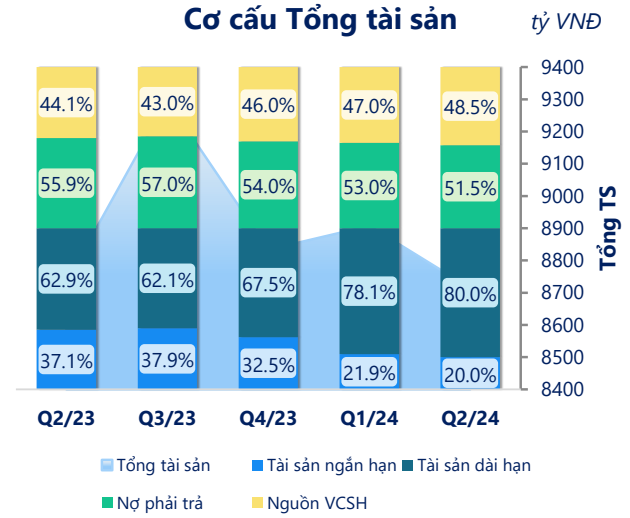
+/- YoY: ▲ 12.8%

Kết quả kinh doanh



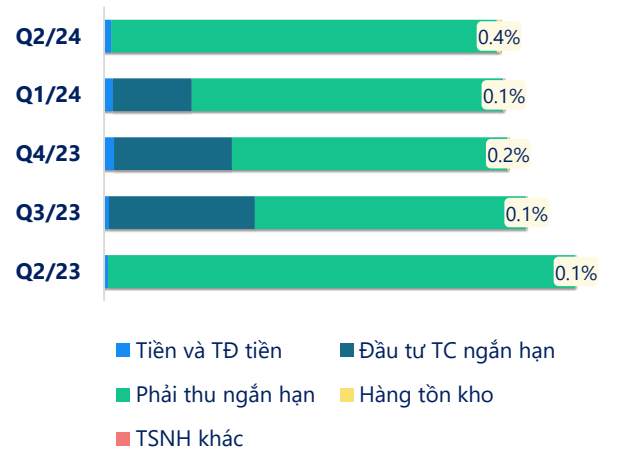
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



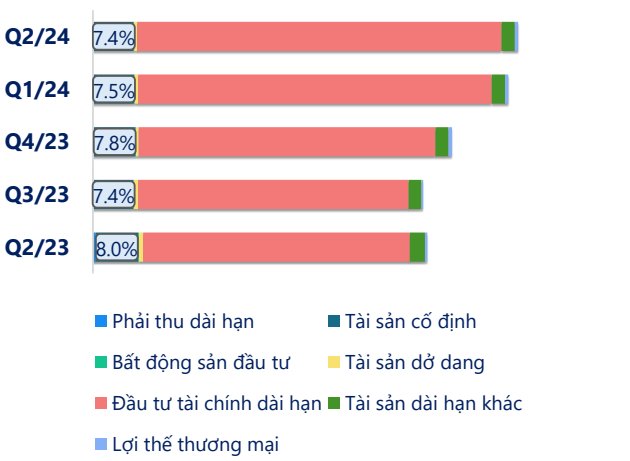
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



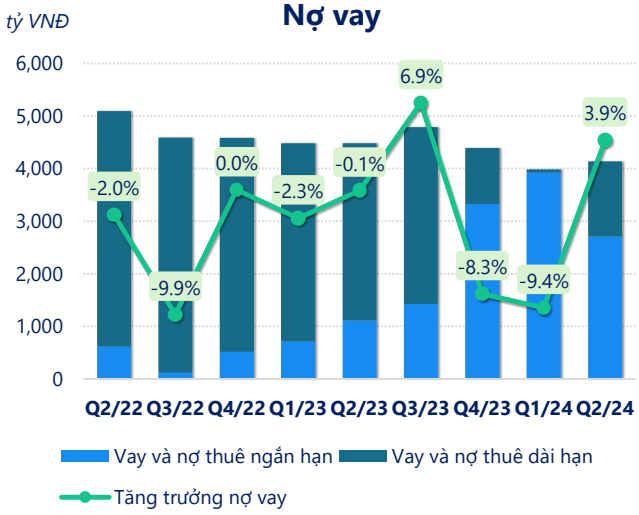
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



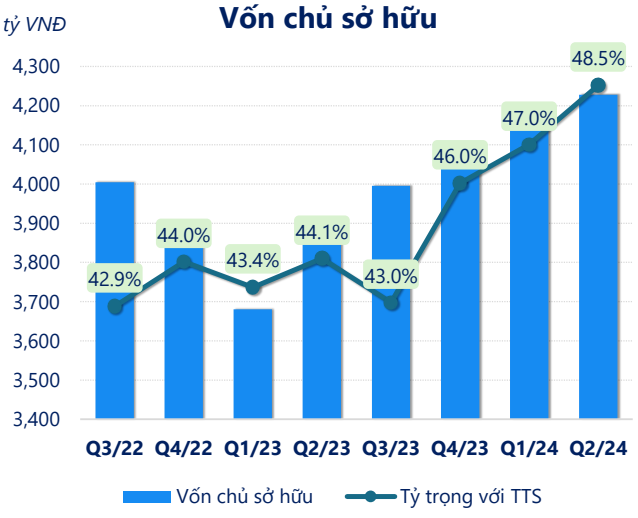
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



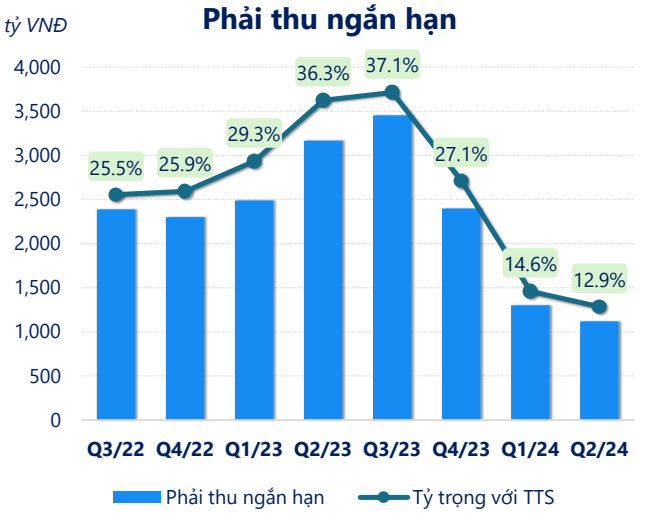
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



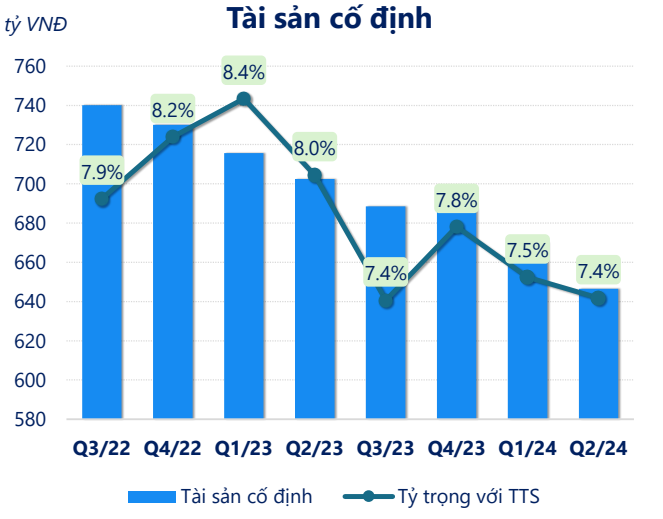
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



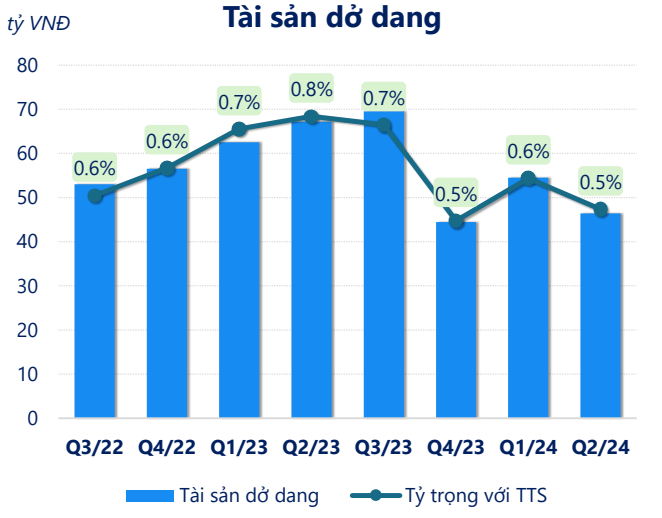
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



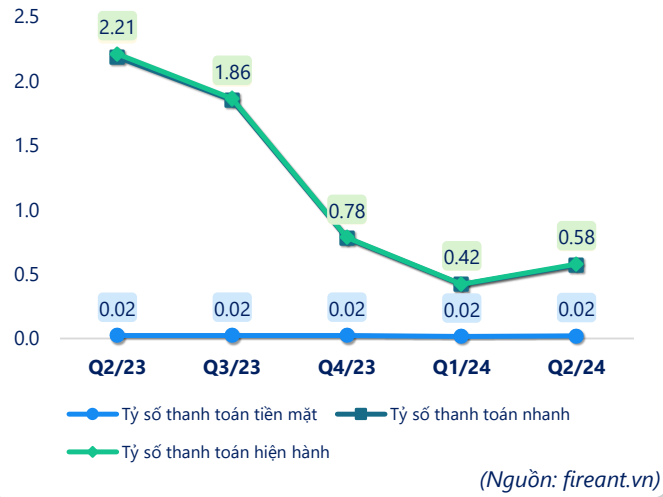
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



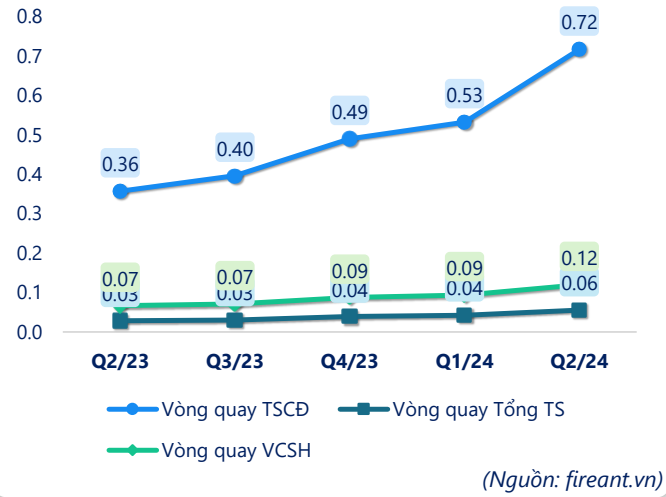
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**8,733**	**9,297**	**8,834**	**8,908**	**8,715**
Tài sản ngắn hạn	**3,240**	**3,521**	**2,867**	**1,949**	**1,745**
Tiền và tương đương tiền	32.7	43.6	83.6	73.8	60.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	369	556	541
Phải thu ngắn hạn	3,166	3,451	2,395	1,300	1,120
Hàng tồn kho	35.9	22.7	15.5	13.8	19.0
Tài sản ngắn hạn khác	5.29	4.10	3.07	5.29	4.93
Tài sản dài hạn	**5,493**	**5,775**	**5,967**	**6,959**	**6,970**
Phải thu dài hạn	40.7	17.4	17.5	17.5	19.0
Tài sản cố định	703	689	687	670	646
Bất động sản đầu tư	11.8	11.7	11.7	11.6	11.6
Tài sản dở dang	67.2	69.5	44.5	54.5	46.4
Đầu tư tài chính dài hạn	4,381	4,733	4,926	5,926	5,969
Tài sản dài hạn khác	250	222	220	221	222
Lợi thế thương mại	39.7	33.1	60.2	57.8	55.3
Nợ phải trả	**4,882**	**5,301**	**4,768**	**4,720**	**4,487**
Nợ ngắn hạn	**1,467**	**1,891**	**3,664**	**4,625**	**3,020**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,114	1,424	3,330	3,929	2,712
Phải trả người bán ngắn hạn	3.06	4.19	8.17	6.78	3.62
Nợ dài hạn	3,415	3,410	1,104	96.0	1,467
Vay và nợ thuê dài hạn	3,366	3,364	1,062	52.3	1,425
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,851**	**3,995**	**4,066**	**4,187**	**4,228**
Vốn chủ sở hữu	**3,851**	**3,995**	**4,066**	**4,187**	**4,228**
Vốn điều lệ	2,138	2,138	2,138	2,138	2,138
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)